

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																				
				Phường Tân Lập	Phường Tân Hòa	Phường Tân An	Phường Thống Nhất	Phường Thành Nhất	Phường Thắng Lợi	Phường Tân Lợi	Phường Thành Công	Phường Tân Thành	Phường Tân Tiến	Phường Tự An	Phường Ea Tam	Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Thuận	Xã Cư ÊBur	Xã Ea Tu	Xã Hòa Thắng	Xã Ea Kao	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	248,86	7,76	90,37	26,62		30,80	1,10	20,52	0,50	1,00	1,84	7,20	8,58	1,50	1,57	7,70	9,80	16,74	2,75	8,74	2,75	1,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,84	0,40	0,72					0,004				0,002	2,37			1,16	0,18			0,004		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	4,84	0,40	0,72					0,004				0,002	2,37			1,16	0,18			0,004		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,49	1,70	0,71	0,50		0,71	1,05	2,01	0,30	0,50	0,78	0,50	1,34	0,50	0,50	2,41	0,91	0,77	0,50	4,17	0,52	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	221,91	5,66	88,94	26,02		30,09	0,05	18,50	0,20	0,50	1,06	6,70	4,87	1,00	1,07	4,13	8,27	15,97	2,25	4,57	1,15	0,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,54			0,10													0,44					
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,08																				1,08	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																							
	Trong đó:																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,42		1,18	0,06				0,12		2,24	0,01	0,15	0,14	0,45			0,20	3,87				